TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 6 - 2019
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Bình An
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Lê Thị Cẩm Tú;
Ông Nguyễn Chí Lin
- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hồng Y, sinh năm 1978.
- *Bị đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm 1974.
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh L.
(Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Hồng Y trình bày: Bà và ông Phan Văn T có tìm hiểu nhau, sau đó chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà và ông T chung sống có hạnh phúc nhưng từ năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp, ông T thường xuyên uống rượu và hay kiếm chuyện gây rối với gia đình nên bà và ông T hay cải vã nhau, từ đó bà ly thân với ông T từ tháng 3 năm 2019 cho đến nay.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông T có 01 con tên Phan Thanh D, sinh năm 1996 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà xin ly hôn với ông Phan Văn T. Khi ly hôn về con chung tên Phan Thanh D đã trưởng thành, tài sản chung: Tự thỏa thuận và nợ chung không có nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Phan Văn T là bị đơn trình bày: Ông xác định về thời gian, điều kiện chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung như lời bà Y trình bày là đúng. Ông cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà Y vẫn hạnh phúc, không có phát sinh mâu thuẫn gì trầm trọng nên ông không đồng ý ly hôn với bà Lê Thị Hồng Y. Nếu Tòa án có căn cứ cho ly hôn, về con chung tên Phan Thanh D đã trưởng thành, tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải vụ án, tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án.

Tại phiên tòa, bà Y giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông T, ngược lại ông T không đồng ý ly hôn mà xin đoàn tụ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Bà Lê Thị Hồng Y xin ly hôn với ông Phan Văn T là thuộc quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

1.2. Ông Phan Văn T là bị đơn có địa chỉ thường trú tại ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Bà Lê Thị Hồng Y và ông Phan Văn T có tìm hiểu nhau, sau đó chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của bà Y và ông T là không hợp pháp vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Bà Lê Thị Hồng Y cho rằng bà và ông T có tìm hiểu nhau, sau đó chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà và ông T chung sống có hạnh phúc nhưng từ năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống không còn hòa hợp, ông T thường xuyên uống rượu và hay kiếm chuyện gây rối với gia đình nên bà và ông T hay cải vã nhau, từ đó bà và ông T ly thân nhau từ tháng 3 năm 2019 cho đến nay.

2.3. Đối với ông Phan Văn T cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà Y vẫn hạnh phúc, không có phát sinh mâu thuẫn gì trầm trọng nên ông không đồng ý ly hôn với bà Lê Thị Hồng Y.

2.4. Tuy nhiên, do bà Y và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 mà không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận bà Lê Thị Hồng Y và ông Phan Văn T là vợ chồng.

2.4. Về con chung: Bà và ông T chung sống có 01 con chung tên Phan Thanh D, sinh năm 1996 (đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

Về tài sản chung: Bà Y và ông T thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Hồng Y phải chịu án phí ly hôn sung công quỹ Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng Y đối với ông Phan Văn T về việc "Ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị Hồng Y và ông Phan Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Lê Thị Hồng Y và ông Phan Văn T có 01 con chung tên Phan Thanh D, sinh năm 1996 (đã trưởng thành).

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

2. Án phí: Buộc bà Lê Thị Hồng Y phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sung công quỹ Nhà nước. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án phí bà Y đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004333 ngày 26/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang án phí để thi hành, bà Y không phải nộp tiếp.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Long An;
-VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Đỗ Bình An